



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2751/BIDV-TKHĐQT&QHCD
CBTT Nghị quyết phê duyệt Phương án
phát hành Trái phiếu tăng vốn
*Re: Approval of the plan to issue Bonds to
increase capital*

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025
Hanoi, April 24th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn


2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Nghị quyết số 409/NQ-BIDV ngày 23/4/2025 về việc phê duyệt Phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn BIDV theo hình thức riêng lẻ năm 2025 như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) announced Resolution No. 409/NQ-BIDV dated April 23rd 2025 on Approving the plan to issue BIDV Bonds to increase capital under the private placement method in 2025 as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 24/4/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This>

information was published on the Bank's website on April 24th 2025 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP/
*Archive: Board of Directors
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.*




Trần Phương



Số: 409/NQ-BIDV

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn BIDV
theo hình thức riêng lẻ năm 2025**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần
Đầu tư và Phát triển Việt Nam;*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị Ngân hàng
Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;*

*Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tổng Giám đốc tại Báo cáo trình HĐQT
số 576/TTr-ALCO ngày 18/4/2025 về việc phương án phát hành Trái phiếu tăng
vốn BIDV trong năm 2025;*

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn do Ngân hàng
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) phát hành theo hình thức riêng
lẻ trong năm 2025 với các nội dung chính như sau:

- **Quy mô phát hành theo mệnh giá:** Tối đa 23.000 tỷ đồng.
- **Hình thức phát hành:** Phát hành riêng lẻ.
- **Mục đích phát hành:** Để tăng vốn cấp 2.
- **Kỳ hạn Trái phiếu:** Trên 05 năm.
- **Loại hình Trái phiếu:** Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng
quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ
cấp của BIDV.
- **Đồng tiền phát hành và thanh toán:** VND (Việt Nam Đồng).
- **Lãi suất trái phiếu:** BIDV quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát
hành, trên cơ sở tình hình thị trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân
hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng
Nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).
- **Số lượng đợt phát hành:** Tối đa 50 đợt, trong đó:

| Thời gian chào bán | Số lượng đợt chào bán | Khối lượng chào bán từng đợt |
|--------------------|-----------------------|------------------------------|
| Quý II/2025 | Tối đa 20 | Tối thiểu 50 tỷ đồng |
| Quý III/2025 | Tối đa 20 | Tối thiểu 50 tỷ đồng |

| Thời gian chào bán | Số lượng đợt chào bán | Khối lượng chào bán từng đợt |
|--------------------|-----------------------|------------------------------|
| Quý IV/2025 | Tối đa 10 | Tối thiểu 50 tỷ đồng |
| Tổng cộng | Tối đa 50 đợt | Tối đa 23.000 tỷ đồng |

- **Trái phiếu được đăng ký giao dịch** theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- **Đặc điểm khác của trái phiếu:** Tùy thuộc vào công bố của Ngân hàng tại hồ sơ chào bán trái phiếu từng đợt, một số trái phiếu phát hành tự nguyện tuân thủ theo Nguyên tắc Trái phiếu xanh của Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA) và trong mọi trường hợp không được tuyên bố hoặc phân loại là trái phiếu xanh theo quy định của Pháp luật Việt Nam (nếu có) và không ràng buộc trách nhiệm của BIDV đối với các quy định Pháp luật có liên quan này.

(Chi tiết nội dung Phương phát hành Trái phiếu tăng vốn BIDV theo hình thức riêng lẻ năm 2025 tại Phụ lục 01 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Đối với các giao dịch phát hành Trái phiếu tăng vốn riêng lẻ thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT, Tổng giám đốc chỉ đạo và tổ chức triển khai bao gồm: quyết định thời điểm phát hành, quy mô, lãi suất, phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu, các nội dung khác của từng đợt phát hành và được quy định cụ thể tại Bản công bố thông tin chào bán trái phiếu và Thông báo phát hành của đợt phát hành đó; xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện việc đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC); Phê duyệt và tổ chức thực hiện đăng ký giao dịch trái phiếu trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Trong phạm vi thẩm quyền được giao, Tổng Giám đốc được phân cấp, ủy quyền thường xuyên hoặc từng lần cho các cá nhân/đơn vị liên quan thực hiện và quyết định các văn bản, tài liệu phát sinh (nếu cần).

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Quyền Trưởng Ban Thư ký HĐQT&QHCD, Giám đốc Ban Hỗ trợ ALCO, Ban KDV&TT và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban CS&GSHT, KTGSTT, ALCO, KDV&TT;
- Người phụ trách quản trị BIDV;
- TKHĐQT&QHCD (bộ phận IR);
- Lưu: VP, TKHĐQT&QHCD.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phan Đức Tú

PHỤ LỤC 01: PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN BIDV THEO HÌNH THỨC RIÊNG LẺ NĂM 2025

1. Thông tin về doanh nghiệp phát hành:

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Sau đây gọi là “BIDV”).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần đại chúng.
- Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung.
- Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu: BIDV sử dụng một hoặc một số trong số các tài khoản sau để nhận tiền mua trái phiếu, số tài khoản cụ thể sẽ được công bố tại từng đợt phát hành:

(i) Tài khoản 1:

Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài khoản số: 280701002

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Tài khoản 2:

Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài khoản số: 280701004

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(iii) Tài khoản 3

Số tài khoản: 111929 (mã Citad 012.02.001)

Tên tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Mở tại: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mục đích phát hành: Để tăng vốn cấp 2.

3. Thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định về phát hành trái phiếu (bao gồm Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP):

| STT | Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật | Đánh giá | Thuyết minh |
|-----|---|----------|--|
| 1 | Là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam | Đáp ứng | BIDV là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung). |
| 2 | Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có); trừ trường hợp chào bán trái phiếu cho chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn. | Đáp ứng | Trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành (chi tiết tại mục 8 Phương án phát hành này). |
| 3 | Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành. | Đáp ứng | BIDV đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (chi tiết tại mục 7 Phương án phát hành này). |
| 4 | Có phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt và chấp thuận bởi cấp có thẩm quyền. | Đáp ứng | Thẩm quyền phê duyệt phương án phát hành là Hội đồng quản trị BIDV. Khi phương án phát hành này được Hội đồng quản trị phê duyệt được hiểu là BIDV đã đáp ứng điều kiện này. |
| 5 | Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và Nghị định 65/2022/NĐ-CP. | Đáp ứng | BIDV có báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam, công ty kiểm toán thuộc danh sách các công ty được phép kiểm toán cho doanh nghiệp có lợi ích công chúng. Trong đó Công ty TNHH KPMG Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của BIDV. |
| 6 | Đối tượng tham gia đợt chào bán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP, khoản 6 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 08/2023/NĐ-CP. | Đáp ứng | Đối tượng mua trái phiếu tại từng thời điểm BIDV phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán. |

| STT | Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật | Đánh giá | Thuyết minh |
|-----|---|----------|---|
| 7 | Có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP. | Đáp ứng | BIDV có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu. |
| 8 | Có phương án phát hành trái phiếu trong đó dự kiến cụ thể về khối lượng, thời điểm và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt chào bán. | Đáp ứng | Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này |
| 9 | Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên. | Đáp ứng | Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này. |

4. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu dự kiến phát hành:

- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
- Đồng tiền phát hành và thanh toán: VND (Việt Nam Đồng).
- Hình thức trái phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
- Mệnh giá trái phiếu: Một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam.
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá: Tối đa 23.000 tỷ đồng (Hai mươi ba nghìn tỷ đồng chẵn).
- Giá phát hành: Bằng 100% bằng mệnh giá.
- Kỳ hạn trái phiếu: Trên 05 năm.
- Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát hành, trên cơ sở tình hình thị trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).
- Địa điểm tổ chức đợt phát hành: Tại Trụ sở chính và/hoặc tất cả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong toàn quốc và/hoặc

thông qua đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành tùy theo từng đợt phát hành.

- Số lượng đợt phát hành: Tối đa 50 đợt, trong đó:

| Thời gian chào bán | Số lượng đợt chào bán | Khối lượng chào bán từng đợt |
|--------------------|-----------------------|------------------------------|
| Quý II/2025 | Tối đa 20 | Tối thiểu 50 tỷ đồng |
| Quý III/2025 | Tối đa 20 | Tối thiểu 50 tỷ đồng |
| Quý IV/2025 | Tối đa 10 | Tối thiểu 50 tỷ đồng |
| Tổng cộng | Tối đa 50 đợt | Tối đa 23.000 tỷ đồng |

- Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán: Tối đa 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán.

- Thời điểm dự kiến phát hành: Quý II – Quý IV/2025 và không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên.

- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại Trụ sở chính và/hoặc các chi nhánh của BIDV trên toàn quốc và/hoặc bên thứ ba tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Các điều kiện/mục đích khác của trái phiếu:

+ Đảm bảo trái phiếu có các đặc điểm đủ điều kiện ghi nhận vào vốn cấp 2 theo quy định.

+ Tùy thuộc vào công bố của Ngân hàng tại hồ sơ chào bán trái phiếu từng đợt, một số trái phiếu phát hành tự nguyện tuân thủ theo Nguyên tắc Trái phiếu xanh của Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA) và trong mọi trường hợp không được tuyên bố hoặc phân loại là trái phiếu xanh theo quy định của Pháp luật Việt Nam (nếu có) và không ràng buộc trách nhiệm của BIDV đối với các quy định Pháp luật có liên quan này.

5. Các trường hợp, điều kiện, điều khoản và cam kết của BIDV về việc Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu:

5.1. Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu theo quyền của BIDV hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và người sở hữu trái phiếu nêu tại các tài liệu phát hành

- Mục đích mua lại/hoán đổi trái phiếu: Nhằm đáp ứng nhu cầu và cân đối vốn của BIDV, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

- Tổng mệnh giá dự kiến mua lại/hoán đổi trái phiếu: Khối lượng mua lại/hoán đổi trái phiếu thực tế phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện trái phiếu tại tài liệu phát hành, thỏa thuận giữa BIDV và người mua trái phiếu, tình hình thị trường và khả năng cân đối vốn của BIDV tại thời điểm mua lại trái phiếu.

- Nguồn vốn mua lại: Nguồn vốn kinh doanh của BIDV.

- Thời gian mua lại dự kiến: 05 năm trước ngày đáo hạn hoặc thời điểm khác tùy thuộc thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu với điều kiện đảm bảo quy định của pháp luật và NHNN.

- Thời gian hoán đổi dự kiến: Tùy thuộc vào điều khoản và điều kiện cụ thể của trái phiếu tại tài liệu phát hành hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu.

5.2. Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu:

BIDV bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu khi:

- BIDV vi phạm pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

- BIDV vi phạm phương án phát hành trái phiếu mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

Trong trường hợp này, BIDV cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu của đợt phát hành có vi phạm đang lưu hành tại thời điểm đó với giá mua lại của mỗi trái phiếu bằng tổng của mệnh giá trái phiếu và khoản lãi đã phát sinh (nhưng chưa được thanh toán) trên trái phiếu đó tính đến (nhưng không bao gồm) ngày thực hiện nghĩa vụ mua lại.

6. Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

| STT | Chỉ tiêu | 2022 | 2023 | 2024 | Dự kiến sau phát hành |
|----------|---|------------|-------------|-------------|-----------------------|
| I | Số liệu theo báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán | | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 96.781.046 | 115.170.922 | 136.279.744 | 136.279.744 |
| 1.1 | Vốn của ngân hàng | 64.877.621 | 71.296.741 | 83.267.535 | 83.267.535 |
| 1.1.1 | Vốn điều lệ | 50.585.239 | 57.004.359 | 68.975.153 | 68.975.153 |
| 1.1.2 | Thặng dư vốn cổ phần | 14.292.382 | 14.292.382 | 14.292.382 | 14.292.382 |
| 1.2 | Quỹ của ngân hàng | 11.949.886 | 15.166.344 | 18.848.053 | 18.848.053 |

| STT | Chỉ tiêu | 2022 | 2023 | 2024 | Dự kiến sau phát hành |
|---------|---|---------------|---------------|---------------|-----------------------|
| 1.3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 19.953.539 | 28.707.837 | 34.164.156 | 34.164.156 |
| 2 | Tổng nợ phải trả | 1.983.399.231 | 2.142.888.956 | 2.573.007.396 | 2.593.007.396 |
| 2.1 | Các khoản nợ chính phủ và NHNN | 151.709.539 | 34.394.008 | 167.226.790 | 167.226.790 |
| 2.2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 167.634.732 | 173.414.762 | 222.117.274 | 222.117.274 |
| 2.3 | Tiền gửi của khách hàng | 1.456.810.102 | 1.685.553.864 | 1.929.557.458 | 1.929.557.458 |
| 2.4 | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 13.237.626 | 12.207.729 | 11.981.467 | 11.981.467 |
| 2.5 | Phát hành giấy tờ có giá | 157.181.781 | 189.949.476 | 199.000.165 | 219.000.165 |
| 2.5.1 | Nợ vay từ phát hành trái phiếu | 56.108.037 | 50.778.057 | 50.639.647 | 70.639.647 |
| 2.5.1.1 | TP chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước | 50.004.600 | 45.295.000 | 49.103.000 | 69.103.000 |
| 2.5.1.2 | TP chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước | 6.103.437 | 5.483.057 | 1.536.647 | 1.536.647 |
| 2.5.1.3 | TP chào bán ra thị trường quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2.6 | Các khoản nợ khác | 36.825.451 | 47.033.909 | 43.124.242 | 43.124.242 |
| 3 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |
| 3.1 | Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản | 0,95 | 0,95 | 0,95 | 0,95 |
| 3.2 | Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu | 20,49 | 18,61 | 18,88 | 19,03 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | |
| 4.1 | Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1,14 | 1,10 | 1,04 | 1,04 |
| 4.2 | Hệ số thanh toán nhanh | 1,14 | 1,10 | 1,04 | 1,04 |
| 5 | Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu | 0,58 | 0,44 | 0,37 | 0,52 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | 22.506.202 | 26.705.669 | 30.609.248 | 30.609.248 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | 18.063.825 | 21.374.934 | 24.509.019 | 24.509.019 |
| 8 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| 8.1 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản | 0,87% | 0,95% | 0,90% | 0,90% |

| STT | Chỉ tiêu | 2022 | 2023 | 2024 | Dự kiến sau phát hành |
|-----------|---|---------------|---------------|---------------|-----------------------|
| 8.2 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu | 18,66% | 18,56% | 17,98% | 17,98% |
| II | Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán | | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 104.189.995 | 122.866.889 | 144.911.113 | 144.911.113 |
| 1.1 | Vốn của ngân hàng | 66.204.497 | 72.711.297 | 84.788.796 | 84.788.796 |
| 1.1.1 | Vốn điều lệ | 50.585.239 | 57.004.359 | 68.975.153 | 68.975.153 |
| 1.1.2 | Thặng dư vốn cổ phần | 15.351.407 | 15.361.020 | 15.361.020 | 15.361.020 |
| 1.1.3 | Vốn khác | 267.851 | 345.918 | 452.623 | 452.623 |
| 1.2 | Quỹ của ngân hàng | 12.447.663 | 15.662.247 | 19.396.820 | 19.396.820 |
| 1.3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (760.404) | (803.547) | (701.036) | (701.036) |
| 1.4 | Lợi nhuận chưa phân phối | 21.576.100 | 30.330.738 | 36.192.494 | 36.192.494 |
| 1.5 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 4.722.139 | 4.966.154 | 5.234.039 | 5.234.039 |
| 2 | Tổng nợ phải trả | 2.016.419.389 | 2.178.001.839 | 2.615.880.741 | 2.635.880.741 |
| 2.1 | Các khoản nợ chính phủ và NHNN | 152.752.718 | 35.896.488 | 168.388.958 | 168.388.958 |
| 2.2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 177.221.298 | 181.830.990 | 232.954.067 | 232.954.067 |
| 2.3 | Tiền gửi của khách hàng | 1.473.598.150 | 1.704.690.185 | 1.953.165.486 | 1.953.165.486 |
| 2.4 | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 13.237.626 | 12.207.729 | 11.981.467 | 11.981.467 |
| 2.5 | Phát hành giấy tờ có giá | 157.051.601 | 189.486.736 | 198.900.165 | 218.900.165 |
| 2.5.1 | Nợ vay từ phát hành trái phiếu | 56.108.037 | 50.778.057 | 50.639.647 | 70.639.647 |
| 2.5.1.1 | TP chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước | 50.004.600 | 45.295.000 | 49.103.000 | 69.103.000 |
| 2.5.1.2 | TP chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước | 6.103.437 | 5.483.057 | 1.536.647 | 1.536.647 |
| 2.5.1.3 | TP chào bán ra thị trường quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2.6 | Các khoản nợ khác | 42.557.996 | 53.561.556 | 50.490.598 | 50.490.598 |
| 3 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |
| 3.1 | Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản | 0,95 | 0,95 | 0,95 | 0,95 |

| STT | Chỉ tiêu | 2022 | 2023 | 2024 | Dự kiến sau phát hành |
|-----|---|------------|------------|------------|-----------------------|
| 3.2 | Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu | 19,35 | 17,73 | 18,05 | 18,19 |
| 4 | Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu | 0,54 | 0,42 | 0,35 | 0,49 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 23.009.485 | 27.588.904 | 31.984.869 | 31.984.869 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 18.420.014 | 21.977.141 | 25.604.037 | 25.604.037 |
| 7 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| 7.1 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản | 0,87% | 0,96% | 0,93% | 0,92% |
| 7.2 | Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu | 17,68% | 17,89% | 17,67% | 17,67% |

Ghi chú:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán được xác định theo số liệu riêng lẻ như sau:

+ Tài sản ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý; (ii) Tiền gửi tại NHNN; (iii) Tiền gửi tại các TCTD khác; (iv) Cho vay khách hàng ngắn hạn.

+ Hàng tồn kho = 0.

+ Nợ ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền gửi kho bạc nhà nước; (ii) Tiền gửi của các TCTD khác; (iii) Tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn của khách hàng (bao gồm tiền gửi bộ tài chính); (iv) Phát hành giấy tờ có giá dưới 12 tháng.

- Nguồn dữ liệu: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 đã kiểm toán.

7. Các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành:

Các tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước được đảm bảo tuân thủ, cụ thể:

| TT | Chỉ tiêu | Quy định của NHNN | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 31/12/2024 | Dự kiến sau phát hành |
|-----------|------------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|-----------------------|
| I | Tỷ lệ khả năng chi trả | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ Dự trữ thanh khoản | $\geq 10\%$ | 17,67% | 13,91% | 15,12% | $> 10\%$ |
| 2 | Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày | | | | | |
| | - VND | $\geq 50\%$ | 75,62% | 67,77% | 70,82% | $> 50\%$ |
| | - Ngoại tệ | $\geq 10\%$ | 131,00% | | 148,24% | $> 10\%$ |
| II | Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Quy định của NHNN | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 31/12/2024 | Dự kiến sau phát hành |
|-----|--|---|------------|------------|--|-----------------------|
| | Riêng lẻ | $\geq 8\%$ | 8,87% | 8,82% | 8,76% | $> 8\%$ |
| | Hợp nhất | $\geq 8\%$ | 9,33% | 9,18% | 9,01% | $> 8\%$ |
| III | Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có | Trạng thái âm: $>-2\%$ Trạng thái dương: $<2\%$ | | | Trạng thái âm: $-1,08\%$ Trạng thái dương: $0,03\%$ | Tuân thủ |
| IV | Trạng thái vàng so với vốn tự có | $\leq 2\%$ | | | 0 | Tuân thủ |
| V | Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn | 01/10/2022 – 30/09/2023: $\leq 34\%$ Từ 01/10/2023 trở đi: $\leq 30\%$ | 21,67% | 20,56% | 24,27% | $< 30\%$ |
| VI | Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi | $\leq 85\%$ | 83,05% | 83,85% | 83,65% | $< 85\%$ |
| VII | Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | $\leq 30\%$ | 6,31% | 7,03% | 5,23% | $< 30\%$ |

Nguồn dữ liệu: Số liệu báo cáo NHNN hoặc số liệu công bố thông tin riêng ngân hàng.

8. Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn (không bao gồm nợ trái phiếu) trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu: Trong 3 năm liên tiếp từ 2022 đến 2024, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn.

Chi tiết tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp từ 2022 đến 2024 như tại phụ lục 02 đính kèm.

9. Báo cáo về tình hình phát hành và sử dụng vốn đối với các trái phiếu còn dư nợ

- Tổng khối lượng đã phát hành của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2024: 50.639.647 triệu đồng.
- Lãi, gốc trái phiếu đã thanh toán của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2024: 3.676.525 triệu đồng.
- Dư nợ trái phiếu còn lại của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2024: 50.639.647 triệu đồng.
- Tình hình sử dụng vốn trái phiếu của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2024:

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra

công chúng đối với trái phiếu còn dư nợ tại 31/12/2024:

| STT | Mục đích phát hành | Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với các trái phiếu còn dư nợ (VND) | | | Số tiền lũy kế đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành còn dư nợ (VND) | Số tiền còn lại chưa sử dụng (VND) |
|------------------------------------|---------------------|--|------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|
| | | Mệnh giá | Phụ trội/ (Chiết khấu) | Số tiền thu được | | |
| Mục đích tăng quy mô vốn hoạt động | | | | | | |
| 1. | Tăng vốn cấp 2 | | | | | |
| | - Hoạt động cho vay | 1.536.647.200.000 | - | 1.536.647.200.000 | 1.536.647.200.000 | - |
| | Tổng | 1.536.647.200.000 | - | 1.536.647.200.000 | 1.536.647.200.000 | - |

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với trái phiếu còn dư nợ tại 31/12/2024:

| ST T | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|------|---|--|---|--|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 1. | Mục đích tăng vốn hoạt động và cơ cấu các khoản nợ | | | |
| 1.1 | Tăng vốn cấp 2 | | | |
| | - Hoạt động cho vay | 25.745.000.000.000 | - | 25.745.000.000.000 |
| 1.2 | Tăng quy mô vốn khác | | | |
| | - Hoạt động cho vay | 5.500.000.000.000 | - | 5.500.000.000.000 |
| 2. | Mục đích tăng vốn cấp 2 | | | |
| 2.1 | Tăng vốn cấp 2 | | | |
| | - Hoạt động cho vay | 11.550.000.000.000 | 19.000.000.000.000 | 30.550.000.000.000 |
| 3. | Mục đích cho vay khách hàng | | | |
| | - Hoạt động cho vay | 2.500.000.000.000 | 3.000.000.000.000 | 5.500.000.000.000 |
| | Tổng cộng | 45.295.000.000.000 | 22.000.000.000.000 | 67.295.000.000.000 |

(Chi tiết tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ tại *phụ lục 03* đính kèm).

- Kế hoạch thanh toán lãi, gốc trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Các vi phạm pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong 03 năm liên tiếp trước đợt chào bán trái phiếu: Không có.

10. Đánh giá về tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp, khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành: BIDV có tình hình tài chính lành mạnh và đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành.

11. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

12. Phương thức phát hành trái phiếu: Trực tiếp phát hành và/hoặc đại lý phát hành và/hoặc bảo lãnh phát hành theo phương thức phát hành riêng lẻ và theo quy định của pháp luật.

13. Đối tượng chào bán trái phiếu: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của Luật chứng khoán. Đối tượng chào bán trái phiếu tùy thuộc vào thông báo của BIDV tại từng đợt phát hành cụ thể và phải tuân thủ quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành trái phiếu. Trường hợp đợt chào bán trái phiếu có quy định đối tượng nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu (sơ cấp và thứ cấp) bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân, hồ sơ chào bán trái phiếu của đợt đó phải bao gồm hợp đồng ký kết với Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định tại Điều 14 Nghị định 153/2020/NĐ – CP được bổ sung theo khoản 7 điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

14. Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu:

Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng để gia tăng vốn cấp 2 với tiến độ sử dụng vốn dự kiến như sau:

| Thời gian chào bán | Tiến độ sử dụng vốn |
|----------------------|--------------------------|
| Quý II – Quý IV/2025 | Quý II/2025 – Quý I/2026 |

Theo đó, vốn cấp 2 sẽ được BIDV sử dụng để cho vay nền kinh tế, đầu tư và/hoặc thực hiện các hoạt động được phép khác theo quy định pháp luật. Đối với các trái phiếu mang đặc điểm tự nguyện tuân thủ theo Nguyên tắc Trái phiếu xanh

của ICMA, số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng để cho vay khách hàng trong nền kinh tế (theo hình thức tài trợ/tái tài trợ), áp dụng đối với những dự án đáp ứng các điều kiện được quy định trong Khung Trái phiếu xanh/Khung Trái phiếu bền vững của BIDV.

Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi trong trường hợp giải ngân theo tiến độ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu: Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu chưa sử dụng sẽ tạm thời được giữ dưới dạng tiền mặt; hoặc tiền gửi tại các ngân hàng đại lý bao gồm tại NHNN Việt Nam và/hoặc các tổ chức tín dụng khác; hoặc các khoản tương đương tiền.

15. Kế hoạch bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

- **Kế hoạch thanh toán lãi Trái Phiếu:** Sử dụng nguồn vốn kinh doanh của BIDV, bao gồm nhưng không giới hạn nguồn vốn từ dòng tiền lãi thu được từ các khoản vay mà BIDV dự kiến giải ngân/cho vay bằng nguồn vốn phát hành Trái Phiếu và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước và chi phí hoạt động sẽ được sử dụng để thanh toán lãi Trái Phiếu cho các nhà đầu tư.

- **Kế hoạch thanh toán gốc Trái Phiếu:** BIDV dự kiến sử dụng nguồn tiền từ (i) dòng tiền thu nợ từ các khoản cho vay; (ii) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; (iii) huy động vốn từ nền kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc Trái Phiếu tại Ngày Đáo Hạn, hoặc Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại hoặc Ngày mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của Người Sở Hữu Trái Phiếu hoặc ngày đến hạn khác theo quy định tại Các Thông Tin Về Đợt Chào Bán.

16. Cam kết công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành: Tổ chức phát hành cam kết công bố thông tin theo đúng quy định của Pháp luật.

17. Cam kết khác đối với nhà đầu tư sở hữu trái phiếu: Không có cam kết khác.

18. Điều khoản về đăng ký, lưu ký trái phiếu: Trái phiếu được đăng ký, lưu ký theo quy định tại Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

19. Điều khoản về giao dịch trái phiếu:

- Trái phiếu được đăng ký giao dịch theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Trái phiếu chỉ được chuyển quyền sở hữu giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

20. Quyền và trách nhiệm của BIDV:

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn và thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho chủ sở hữu trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu; tuân thủ quy định tại Điều 1 Nghị định 08/2023/NĐ-CP.

- Sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu theo đúng mục đích đã cam kết với các nhà đầu tư và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã công bố.
- Thực hiện chế độ quản lý tài chính, báo cáo và kế toán thống kê theo quy định của pháp luật.
- Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại mục 5.2 Phương án phát hành này.

21. Quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư:

21.1. Quyền lợi của nhà đầu tư mua trái phiếu:

- Được BIDV công bố thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP; được quyền tiếp cận hồ sơ chào bán trái phiếu khi có yêu cầu.
- Được BIDV thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi, gốc trái phiếu khi đến hạn, thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu và các thỏa thuận với BIDV.
- Được yêu cầu BIDV mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị Định 65/2022/NĐ-CP).
- Được yêu cầu người bán trái phiếu cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP khi mua trái phiếu trên thị trường thứ cấp.
- Được biểu quyết chấp thuận các vấn đề phải được người sở hữu trái phiếu thông qua: tỷ lệ biểu quyết quy định cụ thể tại các tài liệu phát hành nhưng không thấp hơn tỷ lệ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành.

21.2. Trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu:

- Tiếp cận đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV; hiểu rõ điều kiện, điều khoản trái phiếu và các cam kết khác của BIDV trước khi quyết định mua và giao dịch trái phiếu.
- Hiểu rõ về các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư, giao dịch trái phiếu; hiểu rõ và đảm bảo tuân thủ quy định về đối tượng nhà đầu tư, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP, Nghị định 08/2023/NĐ-CP và quy định của pháp luật liên quan.
- Tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư và giao dịch trái phiếu.
- Trước khi mua trái phiếu (cả trên thị trường sơ cấp và thứ cấp), nhà đầu tư phải ký văn bản xác nhận (theo mẫu quy định tại Phụ lục V Nghị định 65/2022/NĐ-CP) đã thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Khoản 6 Điều 1

Nghị định 65/2022/NĐ-CP) và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định mua trái phiếu của mình sau khi ký văn bản xác nhận này.

- Thực hiện giao dịch trái phiếu theo quy định pháp luật; không được bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp dưới mọi hình thức. Nhà đầu tư là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty quản lý quỹ huy động vốn và mua, đầu tư trái phiếu do BIDV phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Khi bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp phải cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV cho nhà đầu tư mua trái phiếu.

22. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành trái phiếu: Thực hiện theo các quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa BIDV và các đơn vị có liên quan đến việc phát hành trái phiếu.

**PHỤ LỤC 02: CHI TIẾT TÌNH HÌNH THANH TOÁN
GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH TRONG 03 NĂM TỪ 2022 ĐẾN 2024**

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|--------|--------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 1 | BID2_18.01 | | 2018 | 2030 | | | | 10.010 | 10.010 | 10.010 | 30.030 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 2 | BID2_18.02 | | 2018 | 2028 | | 300.000 | | 19.740 | 19.800 | | 339.540 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 3 | BID2_18.04 | | 2018 | 2030 | | | | 6.160 | 6.160 | 6.160 | 18.480 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 4 | BID2_18.06 | | 2018 | 2028 | | 1.000.000 | | 65.300 | 84.000 | | 1.149.300 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 5 | BID2_19.02 | | 2019 | 2029 | | | 100.000 | 6.780 | 6.750 | 7.750 | 121.280 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 6 | BID2_19.05 | | 2019 | 2029 | | | 500.000 | 34.150 | 34.500 | 34.750 | 603.400 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 7 | BID2_19.07 | | 2019 | 2029 | | | 600.000 | 41.400 | 42.000 | 41.400 | 724.800 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 8 | BID2_19.09 | | 2019 | 2029 | | | 222.980 | 15.453 | 19.622 | 14.940 | 272.994 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 9 | BID2_RL19.18 | | 2019 | 2034 | | | | 7.230 | 9.100 | 6.880 | 23.210 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 10 | BID2_RL19.17 | | 2019 | 2029 | | | 200.000 | 13.860 | 17.600 | 13.160 | 244.620 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 11 | BID2_RL20.02 | | 2020 | 2027 | 472.000 | | | 30.114 | | | 502.114 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 12 | BID2_RL20.03 | | 2020 | 2028 | | 232.000 | | 15.266 | 15.150 | | 262.415 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 13 | BID2_RL20.04 | | 2020 | 2030 | | | | 1.085 | 1.077 | 1.344 | 3.506 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 14 | BID2_RL20.12 | | 2020 | 2028 | | 500.000 | | 34.150 | 33.900 | | 568.050 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 15 | BID2_RL20.13 | | 2020 | 2028 | | 500.000 | | 34.150 | 33.900 | | 568.050 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 16 | BID2_RL20.06 | | 2020 | 2027 | 534.000 | | | 34.069 | | | 568.069 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 17 | BID2_RL20.07 | | 2020 | 2028 | | 206.000 | | 13.555 | 13.452 | | 233.007 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 18 | BID2_RL20.08 | | 2020 | 2030 | | | | 2.915 | 2.894 | 3.612 | 9.421 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 19 | BID2_RL20.14 | | 2020 | 2035 | | | | 39.750 | 39.750 | 39.750 | 119.250 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 20 | BID2_RL20.15 | | 2020 | 2027 | 744.000 | | | 46.723 | | | 790.723 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|---------|------|--------------------------------------|--------|--------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 21 | BID2_RL20.16 | | 2020 | 2028 | | 61.000 | | 4.014 | 3.983 | | 68.997 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 22 | BID2_RL20.17 | | 2020 | 2030 | | | | 407 | 404 | 504 | 1.315 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 23 | BID2_RL20.18 | | 2020 | 2027 | 615.000 | | | 38.745 | | | 653.745 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 24 | BID2_RL20.19 | | 2020 | 2028 | | 93.000 | | 6.138 | 6.092 | | 105.230 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 25 | BID2_RL20.20 | | 2020 | 2030 | | | | 14.008 | 13.905 | 16.480 | 44.393 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 26 | BID2_RL20.23 | | 2020 | 2030 | | | | 13.760 | 13.700 | 16.200 | 43.660 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 27 | BID2_RL20.24 | | 2020 | 2030 | | | | 13.760 | 13.700 | 16.200 | 43.660 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 28 | BID2_RL20.25 | | 2020 | 2028 | | 200.000 | | 13.360 | 13.300 | | 226.660 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 29 | BID2_RL20.26 | | 2020 | 2028 | | 200.000 | | 13.360 | 13.300 | | 226.660 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 30 | BID2_RL20.28 | | 2020 | 2027 | 1.000.000 | | | 62.800 | | | 1.062.800 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 31 | BID2_RL20.27 | | 2020 | 2028 | | 200.000 | | 13.360 | 13.300 | | 226.660 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 32 | BID2_RL20.29 | | 2020 | 2027 | 1.000.000 | | | 62.800 | | | 1.062.800 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 33 | BID2_RL20.30 | | 2020 | 2027 | 1.000.000 | | | 62.800 | | | 1.062.800 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 34 | BID2_RL20.31 | | 2020 | 2027 | 400.000 | | | 25.120 | | | 425.120 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 35 | BID2_RL20.35 | | 2020 | 2035 | | | | 17.710 | 17.710 | 17.710 | 53.130 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 36 | BID2_RL20.32 | | 2020 | 2027 | 491.000 | | | 30.835 | | | 521.835 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 37 | BID2_RL20.33 | | 2020 | 2028 | | 89.000 | | 5.856 | 5.830 | | 100.686 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 38 | BID2_RL20.34 | | 2020 | 2030 | | | | 3.390 | 3.375 | 4.000 | 10.765 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 39 | BID2_RL20.36 | | 2020 | 2027 | 260.000 | | | 16.328 | | | 276.328 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 40 | BID2_RL20.37 | | 2020 | 2028 | | 125.000 | | 8.225 | 8.225 | | 141.450 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 41 | BID2_RL20.38 | | 2020 | 2030 | | | | 2.237 | 2.237 | 2.475 | 6.950 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 42 | BIDL2027039 | | 2020 | 2027 | 342.000 | | | 21.478 | | | 363.478 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 43 | BIDL2028040 | | 2020 | 2028 | | 139.000 | | 9.146 | 9.146 | | 157.292 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|-----------|------|--------------------------------------|--------|--------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 44 | BIDL2030041 | | 2020 | 2030 | | | | 610 | 610 | 675 | 1.895 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 45 | BIDL2027042 | | 2020 | 2027 | 1.500.000 | | | 94.200 | | | 1.594.200 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 46 | BIDL2027044 | | 2020 | 2027 | 177.000 | | | 10.886 | | | 187.886 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 47 | BIDL2028045 | | 2020 | 2028 | | 91.000 | | 5.870 | 5.915 | | 102.785 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 48 | BIDL2030046 | | 2020 | 2030 | | | | 3.406 | 3.432 | 3.796 | 10.634 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 49 | BIDL2027047 | | 2020 | 2027 | 580.000 | | | 35.554 | | | 615.554 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 50 | BIDL2028048 | | 2020 | 2028 | | 144.000 | | 9.259 | 9.360 | | 162.619 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 51 | BIDL2030049 | | 2020 | 2030 | | | | 392 | 396 | 438 | 1.226 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 52 | BIDL2027053 | | 2020 | 2027 | 250.000 | | | 15.325 | | | 265.325 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 53 | BIDL2028054 | | 2020 | 2028 | | 162.000 | | 10.417 | 10.530 | | 182.947 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 54 | BIDL2030055 | | 2020 | 2030 | | | | 392 | 396 | 408 | 1.196 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 55 | BIDL2035059 | | 2020 | 2035 | | | | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 10.500 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 56 | BIDL2027056 | | 2020 | 2027 | 307.000 | | | 18.819 | | | 325.819 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 57 | BIDL2028057 | | 2020 | 2028 | | 58.000 | | 3.729 | 3.770 | | 65.499 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 58 | BIDL2030058 | | 2020 | 2030 | | | | 1.371 | 1.386 | 1.365 | 4.122 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 59 | BIDL2035065 | | 2020 | 2035 | | | | 3.384 | 3.384 | 3.384 | 10.152 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 60 | BIDL2035063 | | 2020 | 2035 | | | | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 10.500 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 61 | BIDH2028064 | | 2020 | 2028 | | 1.000.000 | | 64.300 | 73.000 | | 1.137.300 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 62 | BIDL2035050 | | 2020 | 2035 | | | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 42.000 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 63 | BIDL2028066 | | 2020 | 2028 | | 300.000 | | 19.290 | 24.900 | | 344.190 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 64 | BIDL2028067 | | 2020 | 2028 | | 56.400 | | 3.632 | 4.512 | | 64.544 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 65 | BIDL2028061 | | 2020 | 2028 | | 1.000.000 | | 64.300 | 83.000 | | 1.147.300 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 66 | BIDL2127014 | | 2021 | 2027 | 3.000.000 | | | 180.900 | | | 3.180.900 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------|---------|---------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 67 | BIDL2128001 | | 2021 | 2028 | | 1.000.000 | | 63.300 | 62.800 | | 1.126.100 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 68 | BIDL2136002 | BID12116 | 2021 | 2036 | | | | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 165.600 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 69 | BIDL2128003 | | 2021 | 2028 | | 700.000 | | 43.400 | 42.910 | | 786.310 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 70 | BIDL2128004 | | 2021 | 2028 | | 300.000 | | 18.540 | 18.450 | | 336.990 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 71 | BIDL2128005 | | 2021 | 2028 | | 1.000.000 | | 62.800 | 62.500 | | 1.125.300 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 72 | BIDL2128007 | | 2021 | 2028 | | 130.000 | | 8.034 | 7.995 | | 146.029 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 73 | BIDL2136006 | BID12117 | 2021 | 2036 | | | | 8.280 | 8.280 | 8.280 | 24.840 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 74 | BIDLH2128008 | | 2021 | 2028 | | 482.000 | | 29.788 | 29.643 | | 541.431 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 75 | BIDLH2129009 | BID12118 | 2021 | 2029 | | | 112.000 | 7.258 | 7.224 | 8.624 | 135.106 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 76 | BIDLH2131010 | BID12119 | 2021 | 2031 | | | | 329 | 328 | 390 | 1.047 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 77 | BIDL2129013 | BID12120 | 2021 | 2029 | | | 1.000.000 | 65.300 | 65.000 | 75.000 | 1.205.300 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 78 | BIDL2136012 | BID12121 | 2021 | 2036 | | | | 3.450 | 3.450 | 3.450 | 10.350 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 79 | BIDLH2128016 | | 2021 | 2028 | | 1.337.000 | | 82.627 | 82.627 | | 1.502.253 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 80 | BIDLH2129017 | BID12130 | 2021 | 2029 | | | 1.187.000 | 76.918 | 76.918 | 85.464 | 1.426.299 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 81 | BIDLH2131015 | BID12131 | 2021 | 2031 | | | | 1.579 | 1.579 | 1.752 | 4.910 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 82 | BIDL2128019 | | 2021 | 2028 | | 100.000 | | 6.180 | 6.180 | | 112.360 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 83 | BIDL2129018 | BID12132 | 2021 | 2029 | | | 2.000.000 | 130.600 | 130.600 | 145.000 | 2.406.200 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 84 | BIDL2131020 | BID12122 | 2021 | 2031 | | | | 19.740 | 19.740 | 21.900 | 61.380 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 85 | BIDH2131024 | BID12102 | 2021 | 2031 | | | | 52.640 | 52.640 | 58.400 | 163.680 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 86 | BIDL2129021 | BID12123 | 2021 | 2029 | | | 60.000 | 3.888 | 3.888 | 4.320 | 72.096 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 87 | BIDL2131022 | BID12124 | 2021 | 2031 | | | | 5.922 | 5.922 | 6.570 | 18.414 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 88 | BIDL2136023 | BID12125 | 2021 | 2036 | | | | 3.450 | 3.450 | 3.450 | 10.350 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 89 | BIDL2129026 | BID12133 | 2021 | 2029 | | | 500.000 | 32.250 | 32.500 | 36.000 | 600.750 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------|---------|---------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 90 | BIDL2129025 | BID12139 | 2021 | 2029 | | | 100.000 | 6.430 | 6.500 | 7.200 | 120.130 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 91 | BIDL2136027 | BID12101 | 2021 | 2036 | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 41.400 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 92 | BIDL2136028 | BID12150 | 2021 | 2036 | | | | 2.760 | 2.760 | 2.760 | 8.280 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 93 | BIDL2129011 | BID12151 | 2021 | 2029 | | | 3.000.000 | 192.900 | 195.000 | 201.000 | 3.588.900 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 94 | BIDL2136029 | BID12152 | 2021 | 2036 | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 41.400 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 95 | BIDL2129030 | BID12153 | 2021 | 2029 | | | 100.000 | 6.430 | 7.300 | 6.015 | 119.745 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 96 | BIDB2129001C | BID121027 | 2021 | 2029 | | | 1.200.000 | 77.160 | 92.412 | 70.872 | 1.440.444 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 97 | BIDH2129008C | BID121028 | 2021 | 2029 | | | 971.000 | 62.435 | 70.883 | 60.367 | 1.164.685 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 98 | BIDL2128002C | BID122003 | 2022 | 2029 | | | 1.052.430 | | 63.462 | 83.142 | 1.199.033 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 99 | BIDL2129003C | BID122004 | 2022 | 2030 | | | | | 64.300 | 83.000 | 147.300 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 100 | BIDL2131004C | BID122005 | 2022 | 2032 | | | | | 10.254 | 13.190 | 23.444 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 101 | BIDH2230001 | BID12204 | 2022 | 2030 | | | | | 32.150 | 40.500 | 72.650 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 102 | BIDH2230002 | BID12203 | 2022 | 2030 | | | | | 73.945 | 93.150 | 167.095 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 103 | BIDH2237003 | BID12206 | 2022 | 2037 | | | | | 13.460 | 16.800 | 30.260 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 104 | BIDH2230004 | BID12205 | 2022 | 2030 | | | | | 32.150 | 40.500 | 72.650 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 105 | BIDL2223005 | | 2022 | 2023 | | 1.700.000 | | | 80.883 | | 1.780.883 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 106 | BIDL2230007 | BID12240 | 2022 | 2030 | | | | | 29.670 | 35.420 | 65.090 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 107 | BIDL2223006 | | 2022 | 2023 | | 2.300.000 | | | 109.430 | | 2.409.430 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 108 | BIDL2224008 | BID12241 | 2022 | 2024 | | | 1.000.000 | | 42.000 | 42.115 | 1.084.115 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 109 | BIDLH2230009 | BID12242 | 2022 | 2030 | | | | | 127.775 | 152.537 | 280.312 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 110 | BIDLH2232010 | BID12243 | 2022 | 2032 | | | | | 917 | 1.092 | 2.009 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 111 | BIDL2230011 | BID12244 | 2022 | 2030 | | | | | 129.000 | 154.422 | 283.422 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 112 | BIDL2230012 | BID12245 | 2022 | 2030 | | | | | 64.800 | 74.500 | 139.300 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------|---------|---------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 113 | BIDL2232013 | BID12246 | 2022 | 2032 | | | | | 13.760 | 15.700 | 29.460 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 114 | BIDL2223014 | | 2022 | 2023 | | 1.500.000 | | | 77.338 | | 1.577.338 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 115 | BIDL2230015 | BID12234 | 2022 | 2030 | | | 1.000.000 | | 64.800 | 75.058 | 1.139.858 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 116 | BIDLH2229016 | BID12235 | 2022 | 2029 | | | 124.000 | | 7.849 | 8.742 | 140.591 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 117 | BIDL2224019 | BID12247 | 2022 | 2024 | | | 1.500.000 | | 69.000 | 52.364 | 1.621.364 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 118 | BIDLH2230017 | BID12258 | 2022 | 2030 | | | | | 23.976 | 26.640 | 50.616 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 119 | BIDL2224020 | BID12248 | 2022 | 2024 | | | 1.500.000 | | 69.000 | 52.175 | 1.621.175 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 120 | BIDL2230023 | BID12236 | 2022 | 2030 | | | | | 1.944 | 2.160 | 4.104 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 121 | BIDL2234022 | BID12237 | 2022 | 2034 | | | | | 1.670 | 1.850 | 3.520 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 122 | BIDL2242021 | BID12238 | 2022 | 2042 | | | | | 7.000 | 7.000 | 14.000 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 123 | BIDLH2229024 | BID12254 | 2022 | 2029 | | | 79.000 | | 5.135 | 5.688 | 89.823 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 124 | BIDLH2232026 | BID12255 | 2022 | 2032 | | | | | 1.863 | 2.052 | 3.915 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 125 | BIDLH2230025 | BID12259 | 2022 | 2030 | | | | | 36.984 | 40.848 | 77.832 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 126 | BIDL2224027 | BID12256 | 2022 | 2024 | | | 1.500.000 | | 78.000 | 104.499 | 1.682.499 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 127 | BIDL2237028 | BID12257 | 2022 | 2037 | | | | | 4.320 | 4.320 | 8.640 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 128 | BIDL2229029 | BID12260 | 2022 | 2029 | | | 500.000 | | 34.000 | 35.000 | 569.000 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 129 | BIDLH2229031 | BID12210 | 2022 | 2029 | | | 40.000 | | 3.500 | 2.639 | 46.139 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 130 | BIDLH2228030 | BID12215 | 2022 | 2028 | | 44.700 | | | 3.910 | | 48.610 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 131 | BIDL2242033 | BID12211 | 2022 | 2042 | | | | | 17.000 | 17.047 | 34.047 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 132 | BIDL2242034 | BID12212 | 2022 | 2042 | | | | | 8.500 | 8.523 | 17.023 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 133 | BIDLH2228035 | BID12213 | 2022 | 2028 | | 3.169.500 | | | 288.425 | | 3.457.925 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 134 | BIDL2128005C | BID123002 | 2023 | 2030 | | | | | | 6.918 | 6.918 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 135 | BIDL2129006C | BID123003 | 2023 | 2031 | | | | | | 9 | 9 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|---------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|------|---------|--------------------------------------|------|---------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 136 | BIDL2131007C | BID123004 | 2023 | 2033 | | | | | | 26.700 | 26.700 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 137 | BIDLH2329001 | BID12314 | 2023 | 2029 | | | 490.000 | | | 33.010 | 523.010 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 138 | BIDLH2330002 | BID12361 | 2023 | 2030 | | | | | | 13.687 | 13.687 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 139 | BIDL2338003 | BID12307 | 2023 | 2038 | | | | | | 35.056 | 35.056 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 140 | BIDL2343004 | BID12326 | 2023 | 2043 | | | | | | 54.048 | 54.048 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 141 | BIDL2343005 | BID12308 | 2023 | 2043 | | | | | | 38.605 | 38.605 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 142 | BIDL2331006 | BID12309 | 2023 | 2031 | | | | | | 14.841 | 14.841 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 143 | BIDLH2330007 | BID12327 | 2023 | 2030 | | | | | | 17.803 | 17.803 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 144 | BIDLH2331008 | BID12328 | 2023 | 2031 | | | | | | 16.605 | 16.605 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 145 | BIDLH2333009 | BID12329 | 2023 | 2033 | | | | | | 4.212 | 4.212 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 146 | BIDLH2331010 | BID12349 | 2023 | 2031 | | | | | | 14.038 | 14.038 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 147 | BIDLH2330012 | BID12362 | 2023 | 2030 | | | | | | 22.291 | 22.291 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 148 | BIDLH2333014 | BID12363 | 2023 | 2033 | | | | | | 682 | 682 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 149 | BIDL2333011 | BID12364 | 2023 | 2033 | | | | | | 204.559 | 204.559 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 150 | BIDL2328015 | BID12365 | 2023 | 2028 | | | | | | 60.926 | 60.926 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 151 | BIDL2328016 | BID12366 | 2023 | 2028 | | | | | | 94.498 | 94.498 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 152 | BIDLH2330017 | BID12367 | 2023 | 2030 | | | | | | 20.438 | 20.438 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 153 | BIDLH2331018 | BID12368 | 2023 | 2031 | | | | | | 47.931 | 47.931 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 154 | BIDLH2333019 | BID12369 | 2023 | 2033 | | | | | | 665 | 665 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 155 | BIDLH2338020 | BID12370 | 2023 | 2038 | | | | | | 7.019 | 7.019 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 156 | BIDLH2330021 | BID12371 | 2023 | 2030 | | | | | | 11.713 | 11.713 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 157 | BIDLH2331022 | BID12372 | 2023 | 2031 | | | | | | 16.699 | 16.699 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 158 | BIDLH2338023 | BID12373 | 2023 | 2038 | | | | | | 6.899 | 6.899 | Đầy đủ, đúng hạn |

| STT | Mã trái phiếu | Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có) | Năm phát hành | Năm đáo hạn | Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ | | | Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|------------------|-----------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|------------------|------------------|--|--|
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | 2022 | 2023 | 2024 | | |
| 159 | BIDLH2329024 | BID12374 | 2023 | 2029 | | | 250.000 | | | 14.454 | 264.454 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 160 | BIDL2333025 | BID12375 | 2023 | 2033 | | | | | | 66.983 | 66.983 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 161 | BIDLH2330026 | BID12376 | 2023 | 2030 | | | | | | 6.067 | 6.067 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 162 | BIDLH2329027 | BID12377 | 2023 | 2029 | | | 250.000 | | | 14.493 | 264.493 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 163 | BIDLH2330030 | BID12301 | 2023 | 2030 | | | | | | 12.254 | 12.254 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 164 | BIDLH2331028 | BID12302 | 2023 | 2031 | | | | | | 2.193 | 2.193 | Đầy đủ, đúng hạn |
| 165 | BIDLH2331031 | BID12303 | 2023 | 2031 | | | | | | 62.671 | 62.671 | Đầy đủ, đúng hạn |
| | Tổng cộng | | | | 12.672.000 | 20.419.600 | 21.138.410 | 2.655.718 | 3.647.909 | 3.415.646 | 63.949.282 | |

PHỤ LỤC 03: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RIÊNG LẺ

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----------|---|---------------|--|---|--|
| | | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 1. | Mục đích tăng vốn hoạt động và cơ cấu các khoản nợ | | | | |
| 1.1 | Tăng vốn cấp 2 | | | | |
| | - Hoạt động cho vay | | | | |
| 1 | | BID2_18.01 | 130.000.000.000 | - | 130.000.000.000 |
| 2 | | BID2_18.04 | 80.000.000.000 | - | 80.000.000.000 |
| 3 | | BID2_19.07 | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 |
| 4 | | BID2_RL19.18 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 5 | | BID2_RL19.17 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 6 | | BID2_RL_20.04 | 16.000.000.000 | - | 16.000.000.000 |
| 7 | | BID2_RL_20.08 | 43.000.000.000 | - | 43.000.000.000 |
| 8 | | BID2_RL_20.17 | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| 9 | | BID2_RL_20.14 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| 10 | | BID2_RL_20.20 | 206.000.000.000 | - | 206.000.000.000 |
| 11 | | BID2_RL_20.23 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 12 | | BID2_RL_20.24 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 13 | | BID2_RL_20.35 | 230.000.000.000 | - | 230.000.000.000 |
| 14 | | BID2_RL_20.34 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| 15 | | BID2_RL_20.38 | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 |
| 16 | | BIDL2030041 | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 |
| 17 | | BIDL2030046 | 52.000.000.000 | - | 52.000.000.000 |
| 18 | | BIDL2030049 | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| 19 | | BIDL2030055 | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| 20 | | BIDL2035059 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| 21 | | BIDL2030058 | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 |
| 22 | | BIDL2035065 | 47.000.000.000 | - | 47.000.000.000 |
| 23 | | BIDL2035063 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----|---|---------------|--|---|--|
| | | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 24 | | BIDL2035050 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 25 | | BIDL2136002 | 800.000.000.000 | - | 800.000.000.000 |
| 26 | | BIDL2136006 | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 |
| 27 | | BIDLH2131010 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 |
| 28 | | BIDL2136012 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| 29 | | BIDLH2131015 | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 |
| 30 | | BIDLH2129017 | 1.187.000.000.000 | - | 1.187.000.000.000 |
| 31 | | BIDL2129018 | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 |
| 32 | | BIDL2131020 | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 |
| 33 | | BIDL2129021 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| 34 | | BIDL2131022 | 90.000.000.000 | - | 90.000.000.000 |
| 35 | | BIDL2136023 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| 36 | | BIDH2131024 | 800.000.000.000 | - | 800.000.000.000 |
| 37 | | BIDL2129026 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| 38 | | BIDL2129025 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 39 | | BIDL2136027 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 40 | | BIDL2136028 | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 |
| 41 | | BIDL2129011 | 3.000.000.000.000 | - | 3.000.000.000.000 |
| 42 | | BIDL2136029 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 43 | | BIDL2129030 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 44 | | BIDH2230001 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| 45 | | BIDH2230002 | 1.150.000.000.000 | - | 1.150.000.000.000 |
| 46 | | BIDH2237003 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 47 | | BIDH2230004 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| 48 | | BIDL2230007 | 460.000.000.000 | - | 460.000.000.000 |
| 49 | | BIDLH2230009 | 1.981.000.000.000 | - | 1.981.000.000.000 |
| 50 | | BIDLH2232010 | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 |
| 51 | | BIDL2230011 | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 |
| 52 | | BIDL2230012 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----------|---|---------------|--|---|--|
| | | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 53 | | BIDL2232013 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 54 | | BIDL2230015 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |
| 55 | | BIDLH2229016 | 124.000.000.000 | - | 124.000.000.000 |
| 56 | | BIDLH2230017 | 370.000.000.000 | - | 370.000.000.000 |
| 57 | | BIDL2242021 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 58 | | BIDL2234022 | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 |
| 59 | | BIDL2230023 | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| 60 | | BIDLH2232026 | 27.000.000.000 | - | 27.000.000.000 |
| 61 | | BIDLH2229024 | 79.000.000.000 | - | 79.000.000.000 |
| 62 | | BIDLH2230025 | 552.000.000.000 | - | 552.000.000.000 |
| 63 | | BIDL2237028 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| 64 | | BIDL2229029 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| 65 | | BIDL2129013 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |
| 66 | | BID2_19.02 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 67 | | BIDLH2129009 | 112.000.000.000 | - | 112.000.000.000 |
| 68 | | BIDL2028061 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |
| | | | 25.745.000.000.000 | - | 25.745.000.000.000 |
| 1.2 | Tăng quy mô vốn khác | | | | |
| | - Hoạt động cho vay | | | | |
| 1 | | BIDL2224027 | 1.500.000.000.000 | - | 1.500.000.000.000 |
| 2 | | BIDL2224008 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |
| 3 | | BIDL2224019 | 1.500.000.000.000 | - | 1.500.000.000.000 |
| 4 | | BIDL2224020 | 1.500.000.000.000 | - | 1.500.000.000.000 |
| | | | 5.500.000.000.000 | - | 5.500.000.000.000 |
| 2. | Mục đích tăng vốn cấp 2 | | | | |
| 2.1 | Tăng vốn cấp 2 | | | | |
| | - Hoạt động cho vay | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----|---|---------------|--|---|--|
| | | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 1 | | BIDLH2229031 | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 |
| 2 | | BIDL2242033 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 3 | | BIDL2242034 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 4 | | BIDLH2330002 | 195.000.000.000 | - | 195.000.000.000 |
| 5 | | BIDL2338003 | 460.000.000.000 | - | 460.000.000.000 |
| 6 | | BIDL2343004 | 700.000.000.000 | - | 700.000.000.000 |
| 7 | | BIDL2343005 | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| 8 | | BIDL2331006 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 9 | | BIDLH2330007 | 269.000.000.000 | - | 269.000.000.000 |
| 10 | | BIDLH2331008 | 240.000.000.000 | - | 240.000.000.000 |
| 11 | | BIDLH2333009 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| 12 | | BIDLH2331010 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 13 | | BIDLH2330012 | 342.000.000.000 | - | 342.000.000.000 |
| 14 | | BIDLH2333014 | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| 15 | | BIDL2333011 | 3.000.000.000.000 | - | 3.000.000.000.000 |
| 16 | | BIDLH2330017 | 322.000.000.000 | - | 322.000.000.000 |
| 17 | | BIDLH2331018 | 732.000.000.000 | - | 732.000.000.000 |
| 18 | | BIDLH2333019 | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| 19 | | BIDLH2338020 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 20 | | BIDLH2330021 | 186.000.000.000 | - | 186.000.000.000 |
| 21 | | BIDLH2331022 | 257.000.000.000 | - | 257.000.000.000 |
| 22 | | BIDLH2338023 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 23 | | BIDLH2329024 | 250.000.000.000 | - | 250.000.000.000 |
| 24 | | BIDL2333025 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |
| 25 | | BIDLH2330026 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| 26 | | BIDLH2329027 | 250.000.000.000 | - | 250.000.000.000 |
| 27 | | BIDLH2331028 | 35.000.000.000 | - | 35.000.000.000 |
| 28 | | BIDLH2330030 | 202.000.000.000 | - | 202.000.000.000 |
| 29 | | BIDLH2331031 | 1.000.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----|---|---------------|--|---|--|
| | | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 30 | | BIDLH2329001 | 490.000.000.000 | - | 490.000.000.000 |
| 31 | | BIDLH2431001 | - | 950.000.000.000 | 950.000.000.000 |
| 32 | | BIDL2439002 | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 33 | | BIDLH2431003 | - | 245.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| 34 | | BIDLH2432004 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 35 | | BIDLH2431005 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 36 | | BIDLH2432006 | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 37 | | BIDLH2431007 | - | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| 38 | | BIDL2432008 | - | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| 39 | | BIDL2444009 | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 40 | | BIDL2431010 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 41 | | BIDL2439011 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 42 | | BIDL2434012 | - | 3.500.000.000.000 | 3.500.000.000.000 |
| 43 | | BIDLH2431013 | - | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| 44 | | BIDLH2432014 | - | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 45 | | BIDLH2432015 | - | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 46 | | BIDLH2431016 | - | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| 47 | | BIDLH2432017 | - | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 48 | | BIDLH2432018 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 49 | | BIDLH2432019 | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 50 | | BIDLH2431020 | - | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 51 | | BIDLH2432021 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 52 | | BIDLH2431022 | - | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| 53 | | BIDLH2432023 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 54 | | BIDLH2432024 | - | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| 55 | | BIDLH2430025 | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 56 | | BIDLH2431028 | - | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| 57 | | BIDLH2432029 | - | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| 58 | | BIDLH2431030 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----------|---|---------------|--|---|--|
| | | | (1) | (2) | (3) = (1) + (2) |
| 59 | | BIDLH2432031 | - | 392.000.000.000 | 392.000.000.000 |
| 60 | | BIDL2432032 | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 61 | | BIDLH2431033 | - | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 62 | | BIDLH2432036 | - | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 63 | | BIDLH2431035 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 64 | | BIDLH2431034 | - | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 65 | | BIDL2439037 | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 66 | | BIDLH2431038 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 67 | | BIDLH2432039 | - | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| | | | 11.550.000.000.000 | 19.000.000.000.000 | 30.550.000.000.000 |
| 3. | Mục đích cho vay khách hàng | | | | |
| | - Hoạt động cho vay | | | | |
| 1 | | BIDL2328015 | 980.000.000.000 | - | 980.000.000.000 |
| 2 | | BIDL2328016 | 1.520.000.000.000 | - | 1.520.000.000.000 |
| 3 | | BIDL2429026 | - | 540.000.000.000 | 540.000.000.000 |
| 4 | | BIDL2429027 | - | 2.460.000.000.000 | 2.460.000.000.000 |
| | | | 2.500.000.000.000 | 3.000.000.000.000 | 5.500.000.000.000 |
| | Tổng cộng | | 45.295.000.000.000 | 22.000.000.000.000 | 67.295.000.000.000 |

- (1) Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 là số dư trái phiếu còn dư nợ và đã sử dụng tại 31/12/2023.
- (2) Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo là số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và đã sử dụng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024.
- (3) Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 là số tiền lũy kế trái phiếu còn dư nợ và đã sử dụng tại 31/12/2023 cộng với số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và đã sử dụng từ 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024.